

VỀ VẤN ĐỀ THỰC TẠI HOÁ DANH TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

PGS.TS VŨ VĂN ĐẠI*

Abstract: In the Vietnamese discourse, there are cases where determinants of nouns are absent. In theory, determinants are required to actualise nouns. Which conditions then affect the actualisation? This paper provides evidence to support the argument that for the actualisation of nouns, in addition to the use of grammatical devices such as articles, classifiers and other determinants, implicit actualisation can also be used in the Vietnamese language thanks to the linguistic and cognitive contexts.

Key words: *discourse, actualisation, implicit actualisation, determinant, language psychomechanics, linguistic context, cognitive context*

1. Đặt vấn đề

Danh ngữ tiếng Việt với tư cách là thành tố của hệ thống ngôn ngữ đã là đề tài của nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu. Cấu trúc, thành phần các định tố đứng trước và đứng sau danh từ nòng cốt của danh ngữ đã được nhiều nhà Việt ngữ học mô tả một cách hệ thống. Trên bình diện diễn ngôn, với sự xuất hiện của ngữ cảnh và tình huống giao tiếp, cấu trúc danh ngữ có nhiều biến thể đáng chú ý [3]. Một trong những biến thể đó là danh ngữ chỉ gồm một danh từ không có định ngữ, kiểu: *chùa* trong câu *Lão sang nhờ tôi chở lão lên chùa*. Theo Đinh Văn Đức [4, 101-103], "hiện tượng này nên được coi là "ngoài số"", còn theo Nguyễn Tài Căn [2, 232-233] đây là trường hợp danh từ ở "số trung". Như vậy, trong một phát ngôn, danh từ có thể biểu hiện ý nghĩa số ít hoặc số nhiều, "thiết định trung lập" hoặc "ngoài thiết định" và điều này tùy thuộc

vào từng trường hợp sử dụng, và vào ý định giao tiếp của người nói. Đây là một nét độc đáo, tinh tế của tiếng Việt. Tuy nhiên, vấn đề chúng tôi quan tâm ở đây không phải là khả năng biểu hiện ý nghĩa số hoặc phạm trù thiết định của danh từ, mà là vì sao trong diễn ngôn, có trường hợp các định ngữ gắn liền với quá trình thực tại hoá danh từ như quán từ và danh từ loại thể có thể đồng thời vắng mặt? Phải chăng "danh từ số trung" hay "ngoài số" chỉ là dấu hiệu của sự "trung hoà hoá về số lượng", hay là kết quả của những biến đổi về cấu trúc - ngữ nghĩa trong diễn ngôn nơi mà danh từ được thực tại hoá và có sự tham gia của ngữ cảnh? Khảo sát nguồn cứ liệu² gồm 48.432 từ, chúng tôi tìm được 18.357 danh từ, trong đó có 299 danh từ ở "ngoài số". Điều này một lần nữa khẳng định các định ngữ của danh từ có thể có mặt hoặc vắng mặt.

.....

* Trường Đại học Hà Nội.

Thế mà phương tiện thực tại hoá danh từ lại chính là các định ngữ chuyên biệt như quán từ, danh từ loại thể (từ đây gọi là *loại từ*), từ chỉ xuất và từ biểu thị sở hữu. Vậy danh từ tiếng Việt được thực tại hoá trong diễn ngôn như thế nào? Mục đích của bài viết là tìm lời giải cho câu hỏi này. Trước hết chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt lí thuyết tâm lí hoạt động ngôn ngữ và khái niệm thực tại hoá đơn vị ngôn ngữ, sau đó sẽ lần lượt phân tích các trường hợp thực tại hoá danh từ nòng cốt của danh ngữ và danh từ định ngữ trong tiếng Việt.

2. Khái niệm "thực tại hoá"

Khái niệm "thực tại hoá" được phát biểu trong lí thuyết tâm lí hoạt động ngôn ngữ (*psychomécanique du langage*) của nhà ngữ học Pháp Gustave Guillaume (1883-1960). Điểm độc đáo của lí thuyết này là coi hoạt động ngôn ngữ như một hiện tượng và chỉ tồn tại như một hiện tượng khi ngôn ngữ được sử dụng bởi một chủ thể. Ngoài tình huống này, hoạt động ngôn ngữ không tồn tại như một hiện tượng. Cũng theo lí thuyết tâm lí hoạt động ngôn ngữ, không thể tách ngôn ngữ khỏi chủ thể sử dụng và tư duy vì hoạt động ngôn ngữ diễn ra trong tư duy người nói, cũng không thể tách ngôn ngữ khỏi thời gian vì "cần có thời gian để tư duy và diễn đạt cũng như cần có thời gian để di chuyển". Trên quan điểm này, ngay từ công trình *Vấn đề quán từ và sử dụng quán từ trong ngôn ngữ Pháp* [7], Guillaume đã miêu tả một cách hệ thống những nét nghĩa của mạo từ tiếng Pháp trong diễn ngôn, và nhận thấy sự cần thiết phải phân biệt hai trạng thái của danh từ: danh từ ở dạng tiềm năng (*nom*

en puissance) biểu đạt một khái niệm chung và danh từ trong trạng thái hoạt động (*nom en effet*), có nghĩa là được sử dụng trong một phát ngôn, quy chiếu về một đối tượng cụ thể, thực hiện chức năng định lượng và định tính cho đối tượng đó. Căn cứ vào sự phân biệt này, tác giả cho rằng, *quán từ* tiếng Pháp là một đơn vị ngôn ngữ có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề phát sinh từ sự khác biệt giữa hai trạng thái danh từ nêu trên. Sau đó, trong công trình *Thời và Động từ* [8], lần đầu tiên tác giả đã sử dụng thuật ngữ *thực tại hoá* (*actualisation*) để chỉ quá trình chuyển một đơn vị ngôn ngữ sang lời nói hay diễn ngôn. Thực tại hoá một khái niệm là định vị khái niệm đó trong sự hình dung về hiện thực của người nói. Nhờ quá trình thực tại hoá, mọi khái niệm đều được định lượng và định vị về không gian, và thời gian. Về nguyên tắc, quá trình thực tại hoá các đơn vị ngôn ngữ được thực hiện thông qua một hành vi ngôn ngữ. Một khi được thực hiện, mọi hành vi ngôn ngữ đều dẫn đến một kết quả. Guillaume gọi kết quả đó là *discours* (*diễn ngôn*). Theo tác giả, câu là đơn vị diễn ngôn nhỏ nhất và một tập hợp câu được coi là một diễn ngôn mở rộng. Như vậy diễn ngôn là kết quả của một hành vi ngôn ngữ.

Dựa vào cơ sở lí thuyết trên đây, chúng ta sẽ xem xét đặc trưng của quá trình thực tại hoá danh từ trong tiếng Việt.

3. Thực tại hoá danh từ trong tiếng Việt

3.1. Phương tiện thực tại hoá

Như đã trình bày ở phần trên, danh từ ở trạng thái tiềm năng biểu hiện một khái niệm chung, thí dụ: *làng*,

nhà, chùa, tâm hồn... Được thực tại hoá trong diễn ngôn, danh từ phản ánh sự hình dung của người nói về thế giới khách quan, và quy chiếu về một đối tượng của thế giới đó. Có thể coi thực tại hoá là quá trình sở chỉ hoá, gắn liền với sự định lượng và định tính danh từ trong diễn ngôn. Các phương tiện tiếng Việt sử dụng để thực tại hoá danh từ gồm:

* Quán từ: *một, những, các*. Thí dụ:

(1) *Anh xúc nàng dậy như xúc một đĩa tré, nàng lùa những ngón tay xương xương vào tóc anh, dứt nhẹ từng sợi.* (VTTH)

* Loại từ: *cái, con, ngôi, căn...*

Thí dụ:

(2) *Đường đến ngôi chùa ngày một xấu đi.* (ĐTH)

(3) *Chị mở cái cổng tre bước vào. Căn nhà nằm ù dột trong ánh sáng nhà nhem.* (CTTH)

(4) *Mấy con gà ở đầu bếp cứ lục tục mãi, không chịu ngủ yên.* (CTTH)

* Các loại định ngữ khác (hạn định, chỉ xuất, miêu tả...). Thí dụ:

(5) *Ngoài sư thầy và tôi chẳng mấy ai biết sự tồn tại của lão ở ngôi chùa này.* (ĐTH)

(6) *Liệu có phải người kia đến đây để xin được thí pháp quy y?* (ĐTH)

(7) *Chị lặng lẽ khêu to ngọn đèn đọc lại bức thư của anh.* (CTTH)

(8) *Tôi biết lão đang sống trong nỗi đau mà lão cố chôn chặt trong lòng!* (ĐTH)

Về nguyên tắc, những phương tiện ngôn ngữ nêu trên có chức năng chuyển danh từ thuộc hệ thống ngôn ngữ tiềm năng sang bình diện diễn ngôn. Tuy nhiên, như đã trình bày trong phần dẫn luận, trong số 18.357

danh từ được sử dụng trong nguồn cứ liệu có 299 danh từ ở dạng "ngoài số", tức là khuyết hoàn toàn định ngữ. Phải chăng đây chỉ là sự ngẫu nhiên, bắt nguồn từ sự tùy hứng của người nói, người viết? Nếu sự vắng mặt này có lí do thì đó là những lí do gì?

Để trả lời cho những câu hỏi trên, chúng ta sẽ lần lượt xem xét hoạt động của danh từ trong hai chức năng chính: 1) là thành phần nòng cốt của danh ngữ, thí dụ: *ngôi chùa, căn nhà, mấy con gà...*; và 2) là định ngữ của danh từ chính, như: *cái cổng tre, cánh đồng làng, con trai lão, nỗi đau mà lão cố chôn chặt trong lòng...*

3.2. Trường hợp danh từ nòng cốt

Phân tích nguồn cứ liệu, chúng ta dễ dàng nhận thấy ngoài các phương tiện liệt kê ở trên (2.1), ngữ cảnh và bối cảnh tri nhận đóng vai trò quan trọng trong việc thực tại hoá danh từ nòng cốt. Chính hai yếu tố này chi phối sự có mặt hoặc vắng mặt của các đơn vị ngôn ngữ làm công cụ thực tại hoá. Trước khi chứng minh cho nhận định này, chúng tôi thấy cần thiết phải làm rõ các khái niệm *ngữ cảnh* (contexte verbal) và *bối cảnh tri nhận* (contexte cognitif).

Trong diễn ngôn, ngoài ý nghĩa từ vựng nội tại, các đơn vị ngôn ngữ còn được diễn giải theo ngữ cảnh. Ngữ cảnh được định nghĩa là toàn bộ các yếu tố ngôn ngữ đứng trước và đứng sau đơn vị đang xét. Ngữ cảnh không những là yếu tố tạo nghĩa mà còn giúp loại trừ sự đa nghĩa của từ ngữ. Nhờ ngữ cảnh, từ ngữ, thường đa nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ tiềm tàng, chỉ còn duy nhất một nghĩa,

thích đáng nhất trong phát ngôn. Đó là ý nghĩa mà người nói muốn truyền đạt và người nghe cần tiếp nhận và diễn giải một cách chính xác. Thí dụ, khi nghe/ đọc câu: *Đã ngoài ba mươi mà anh Nam vẫn còn là "lính phòng không"*, nếu người nghe/ người đọc hiểu rằng "anh Nam vẫn còn là binh sĩ thuộc quân chủng phòng không", thì rõ ràng thông điệp của phát ngôn hay ý định giao tiếp của người nói đã không được hiểu đúng. Như vậy, sự thành công của mọi hoạt động giao tiếp một phần phụ thuộc vào sự nhận diện và diễn giải các thông tin bổ sung do ngữ cảnh đem đến. Tuy nhiên, trên bình diện liên ngôn, còn tồn tại một yếu tố khác, rất quan trọng, ảnh hưởng đến việc sử dụng các đơn vị ngôn ngữ, nhưng ít được bàn đến là *bối cảnh tri nhận* (contexte cognitif), hay *bối cảnh tình huống* (contexte situationnel) bao gồm toàn bộ các thông tin về tự nhiên, văn hoá, xã hội mà diễn ngôn cung cấp cho người đọc/ người nghe, cho phép họ xác định đúng ý nghĩa, hay sở chỉ của các đơn vị ngôn ngữ đã thực tại hoá. Những thông tin đó không được giới thiệu hay cung cấp một cách tuyến tính, mà thường nằm rải rác trong diễn ngôn/ văn bản. Muốn xác định được bối cảnh tri nhận người đọc/ người nghe cần huy động khả năng tổng hợp thông tin, căn cứ vào các dấu hiệu ngôn ngữ đã xuất hiện trong đoạn lời nói. Khi diễn ngôn mới bắt đầu, khối lượng thông tin của nó hầu như bằng không. Nhưng khi diễn ngôn từng bước được phát triển, khối lượng đó lớn dần, chi tiết hơn, và cụ thể hơn. Điều này giúp cho độc giả nhận diện chính xác ý nghĩa cũng như sở chỉ của danh từ, dù đó là danh từ

ở dạng "ngoài số", vốn là một hiện tượng tương đối phổ biến trong tiếng Việt, như chúng ta đã thấy qua con số thống kê.

Để chứng minh vai trò của ngữ cảnh và bối cảnh tình huống đối với sự thực tại hoá danh từ, chúng ta hãy xem xét các thí dụ sau.

Khi đọc câu đầu tiên trong truyện ngắn của Đoàn Trọng Hải (ĐTH) - nguồn cứ liệu của chúng tôi: *Lão sang nhờ tôi chở lão lên chùa*, độc giả có thể đưa ra một giả thiết về nghĩa là "Lão sang nhờ tôi chở lão lên một ngôi chùa nào đó" bởi lẽ danh từ *chùa* ở "số trung", không được định lượng và định tính, hay là một danh từ "ngoài số". Nhưng đọc tiếp 7 đoạn nữa trong truyện ngắn, độc giả có thêm một thông tin mới liên quan đến đối tượng được giới thiệu vào đầu câu chuyện qua câu: *Đã bao năm nay lão coi ngôi chùa như là ngôi nhà của mình*. Và cũng trong đoạn này, tác giả viết: *mặc dù đường đến chùa cách nhà lão ở không xa mấy*. Cách hai đoạn nữa, những thông tin về thực thể "chùa" được hoàn tất với các câu: *Ngôi chùa tọa lạc dưới chân núi; Mỗi mình lão là khách đến viếng chùa thường xuyên*. Tổng hợp những thông tin nêu trên, độc giả có thể tái diễn giải một cách chính xác nghĩa của câu đầu tiên trong truyện ngắn là: "Lão sang nhờ tôi chở lão lên ngôi chùa dưới chân núi, cách nhà lão không xa, mà lão thường đến". Chính sự dần dần hé lộ thông tin như thế đã tạo ra sự hấp dẫn của câu chuyện: người đọc sẽ phải theo sát sự dẫn dắt của tác giả để khám phá và điều chỉnh sự hình dung của mình về đối tượng đang nói đến, và xác định được sở chỉ của danh từ ngoài số *chùa* trong câu đầu tiên. Như vậy, danh từ *chùa*

xuất hiện lần đầu trong diễn ngôn ở dạng số trung không có nghĩa là nó không được thực tại hoá, mà quá trình này được từng bước thực hiện như chúng tôi đã chứng minh. Có thể coi đây là hiện tượng *thực tại hoá ẩn* (actualisation implicite) nhờ ngữ cảnh và bối cảnh tình huống.

Một thí dụ khác:

(9) *Bỗng con vàng kêu lên ăng ăng, co cẳng chạy vào hiên bếp, rùng mình để những giọt mưa rớt khỏi bộ lông. Chị ngừng ăn, đẩy mâm cơm lại, thổi tắt đèn, cài cửa bếp và vợ cái nón chạy vội lên nhà. Bên trong, ngọn đèn phả một quang sáng hắt hiu. Chị đóng cửa rồi ngồi lặng lẽ thờ. Tiếng mưa gió xối xả trên mái ngói lạo xạo. [...] Chợt có những giọt tí tách rơi. [...] Dưới ánh sáng chập chờn của ngọn đèn, chị hoảng hốt khi thấy những giọt mưa đang rơi xuống, vỡ oà trên bàn thờ. Thôi chết, nhà dột!* (CTTH)

Trong thí dụ trên, nhờ ngữ cảnh và kiến thức tri nhận (*con vàng tránh mưa chạy vào hiên bếp, chị đóng cửa chạy lên nhà trên, tiếng mưa gió trên mái ngói...*), người đọc dễ dàng nhận diện được ngôi nhà bị dột là của nhân vật "chị" mặc dù danh từ *nhà* không có một định ngữ nào (*Thôi chết, nhà dột!*). Có thể coi đây là một trong những trường hợp điển hình về thực tại hoá ẩn nhờ ngữ cảnh.

Dựa vào những thí dụ trên, liệu có thể kết luận rằng tất cả các danh từ ngoài số trong phát ngôn đều được thực tại hoá nhờ ngữ cảnh và bối cảnh tri nhận?

Xét thí dụ sau:

(10) *Mới năm sáu tuổi, Nghĩa đã biết cùng bố đi bắt rắn. Nhìn thấy*

rắn, bọn con gái đưa nào đưa nấy đều sợ. Xuân cũng vậy. Thế mà con Thắm không sợ rắn. Quái lạ! Nó thích đi xem thằng Nghĩa bắt rắn. Mỗi khi cu cậu kéo được con rắn nào đang ngủ kĩ trong hang ra, dứt vào cái giỏ là nó lại vỗ tay reo ầm lên. [...]. Cũng năm đó, trong một lần đi bắt rắn, Nghĩa bị một con rắn độc cắn vào chân. (CTTH)

Trong 8 câu của đoạn trên, danh từ *rắn* xuất hiện bốn lần, và cả bốn lần đó, quán từ và loại từ: đều vắng mặt. Trong bối cảnh của câu đầu, có thể giải thích vì sao danh từ này ở dạng số trung: nhờ kiến thức tri nhận đã tích lũy, độc giả hiểu rằng số lượng rắn sẽ bắt được là tùy thuộc, và không thể xác định trước, có thể là một hoặc nhiều đơn vị rắn. Thông tin định lượng đã được trung hòa hóa do không cần thiết phải cụ thể hóa số lượng do danh từ biểu thị. Cách diễn giải này là đồng nhất trong cộng đồng ngôn ngữ. Cũng vậy trong thí dụ trên, khác với câu thứ nhất, ở câu thứ hai (*Nhìn thấy rắn, bọn con gái đưa nào đưa nấy đều sợ*), danh từ khuyết định ngữ quy chiếu về một loài, một lớp cá thể có chung đặc tính: *rắn* là loài vật mà nhiều người sợ. Khi chỉ loài, danh từ thường biểu hiện ý nghĩa khái quát và điều này *không phụ thuộc vào ngữ cảnh*. Chính sự không phụ thuộc này giải thích sự vắng mặt của các phương tiện thực tại hoá danh từ trong diễn ngôn. Như vậy, lí do khiến các phương tiện thực tại hoá vắng mặt không phải là do ngữ cảnh hoặc bối cảnh tri nhận mà do chức năng biểu đạt ý nghĩa khái quát của danh từ.

Một điểm đáng chú ý nữa là, trong phát ngôn, có trường hợp danh từ được sử dụng vắng cả quán từ và loại từ,

nhưng hoàn toàn không phải ở dạng số trung, và cũng không biểu hiện ý nghĩa khái quát, như trong thí dụ sau:

(11) *Tâm Xuân để trâu ăn cỏ thông thả trên đê. [...] Một con giống ập đến. [...] Xuân cuống cuống kéo con trâu lao nhanh đến phía cây đa, cột con trâu vào cái rễ đa to nhất xong thì những hạt mưa bắt đầu rơi.* (CTTH)

Với kiến thức tri nhận, độc giả hiểu rằng số lượng trâu chăn dắt có thể là một hoặc nhiều con. Nhưng trong thí dụ trên, thông tin do ngữ cảnh cung cấp (*kéo con trâu, cột con trâu*) cho phép diễn giải câu *Tâm Xuân để trâu ăn cỏ thông thả trên đê* là: "Tâm Xuân để con trâu của mình ăn cỏ thông thả trên đê". Rõ ràng, đây là trường hợp danh từ được thực tại hoá ẩn, nhờ ngữ cảnh. Sự vắng mặt của phương tiện thực tại hoá chỉ có thể giải thích bằng lí do văn phong. Hoàn toàn có khả năng (8) được viết như sau:

(11') *Tâm Xuân để con trâu ăn cỏ thông thả trên đê. [...] Một con giống ập đến. [...] Xuân cuống cuống kéo trâu lao nhanh đến phía cây đa, cột nó vào cái rễ đa to nhất xong thì những hạt mưa bắt đầu rơi.*

Hơn nữa, khi danh từ đã được thực tại hoá bằng một phương tiện ngôn ngữ, như trường hợp (12) dưới đây, các định ngữ của nó thường bị lược bỏ, với mục đích tránh lặp từ và làm cho câu văn nhẹ nhàng hơn. Điều này một lần nữa khẳng định văn phong cũng là yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng các công cụ thực tại hoá.

(12) *Nói rồi người đàn ông làm lùi đi về phía đầu hồi [...] người đàn*

ông đỡ cái thang xuống [...] người đàn ông lại thoăn thoắt xuống thang và làm lùi đi về phía đầu hồi cái thang. (CTTH)

Trong phát ngôn trên, câu *Người đàn ông đỡ cái thang xuống* cung cấp cho độc giả thông tin đó là cái thang ở đầu hồi, và ở những câu sau, tác giả đã lược bỏ loại từ cái vì danh từ đã được xác định ở câu trước. Rõ ràng việc phân tích ngữ cảnh là hết sức quan trọng nhằm xác định chính xác ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ trong diễn ngôn.

Mặt khác, việc sử dụng các phương tiện thực tại hoá danh từ còn phụ thuộc vào các tiêu loại danh từ. Những trường hợp chúng tôi phân tích trên đây đều liên quan đến lớp danh từ đơn loại, đếm được. Vậy những kết luận liên quan đến tiêu loại danh từ đó có đúng với lớp danh từ chất liệu? Xét thí dụ sau:

(13) *...Lửa đã dần tàn. Những hòn than nhỏ nổ lép bép. Tâm Xuân giật mình, quay sang hỏi Nghĩa:*

- *Chết chưa, anh đã ăn gì chưa? Tôi lấy cơm anh ăn nhé!*

- *Không, tôi ăn rồi!*

Người đàn ông chậm rãi đáp.

Bên ngoài, mưa đã ngớt. Máy con gà ở đầu bếp cứ lục tục mãi, không chịu ngủ yên. Người đàn ông quay ra phía ngoài nghe ngóng rồi quay lại bảo người đàn bà:

- *Tạnh mưa rồi, chị lên nhà mà nghỉ. Tôi về đây.* (CTTH)

Đặc điểm của lớp "danh từ khối" (thuật ngữ của Cao Xuân Hạo) là không đếm được, vì thế không thể kết hợp với quán từ và loại từ. Nói cách khác,

các phương tiện ngữ pháp thực hiện chức năng định lượng gắn liền với quá trình thực tại hoá không thể xuất hiện trong trường hợp danh từ khối: **một mua*, **cái mua*. Trong diễn ngôn, để định lượng, hoặc định tính danh từ khối, cần sử dụng các đơn vị từ vựng, chẳng hạn: *con mua*, *trận mua*, *con mua tám tã*, *mua xối xả*; *bát con*, *con khách*, *đống lừa*, *ngon lừa*...

Tóm lại, trong chức năng làm nòng cốt của danh ngữ, danh từ có thể được thực tại hoá bằng các phương tiện ngữ pháp như quán từ, loại từ và các định ngữ khác. Ngoài phương thức thông thường này, tiếng Việt còn sử dụng phương thức thực tại hoá ẩn nhờ ngữ cảnh và bối cảnh tri nhận. Đây là phương thức phức tạp hơn, đòi hỏi người đọc/ người nghe phải huy động kiến thức tri nhận để phân tích, diễn giải đúng giá trị ngữ nghĩa của danh từ được sử dụng trong diễn ngôn.

Nhận định trên có đúng với trường hợp danh từ định ngữ? Phần sau của bài viết sẽ đề cập đến vấn đề này.

2.3. Trường hợp danh từ định ngữ

Nghiên cứu nguồn cứ liệu, chúng tôi nhận thấy khi danh từ đảm nhiệm chức năng định ngữ và được kết nối trực tiếp với trung tâm danh ngữ, không qua kết từ, nó thường không được thực tại hoá, như trong những thí dụ sau :

(14) *Chị mau chóng bung nôi con vào cái rế rách, đặt lên chõng tre.* (CTTH)

(15) *Anh vắn chiếc đèn bàn cho sáng lên, gắt nhe: - Bi Ngạn, đừng cười nữa.* (VTTH)

(16) *Chủ nhật này, anh và nàng sẽ làm lễ đính hôn.* (VTTH)

Có thể giải thích hiện tượng phi thực tại hoá trên là do danh từ định ngữ chỉ biểu hiện một đặc trưng chung của danh từ nòng cốt và cái đặc trưng chung này không cần định lượng hoặc định tính một cách chi tiết, cụ thể.

Tình hình cũng tương tự đối với các định ngữ danh từ có cấu trúc phức tạp hơn (bản thân nó có định ngữ riêng, định ngữ là một kết cấu biểu thị quan hệ sở hữu, hoặc chỉ xuất). Nói cách khác, danh từ định ngữ luôn có chức năng bổ sung cho danh từ chính một đặc trưng chung, vì thế các phương tiện thực tại hoá đều vắng mặt:

(17) *Hoàng hôn loang ló cánh đồng làng. Dài lúa đang thời con gái thơm nồng.* (CTTH)

(18) *Hai nhà cách nhau một cái bờ đậu đầy hoa tím xuân.* (CTTH)

(19) *Anh vẫn lặng thầm săn sóc Xuân như cô bé hàng xóm thửa nào.* (CTTH)

(20) *Anh để mặc nàng với thú vui con nít ấy.* (VTTH)

(21) *Ký ức của em về cha là những buổi chiều muộn, người hiên ngang như một vị anh hùng vác những con vật đẫm máu trên vai trở về nhà.* (VTTH)

(22) *Nhưng cho dù tài giỏi đến đâu thì vẫn có một con mồi mà cha chưa hạ sát được. Một con mồi mà không bị khẩu súng của cha em thôi miên. Đó là con voi chỉ có độc một chiếc ngà.* (VTTH)

(23) *Chính Nghĩa đã đưa chị ra nghĩa trang để dự buổi đón nhận hài cốt xúc động mà không ai tin là có thật đó.* (CTTH)

Xét danh ngữ *cánh đồng làng* trong (17) ta thấy danh từ chính và định ngữ của nó được gắn kết với nhau chặt chẽ, đến mức có thể coi đây là những từ ghép, tương tự như *già làng, lệ làng, gái làng, đình làng*. Do bổ sung cho danh từ chính một đặc trưng mang tính phạm trù chung, định ngữ danh từ không cần phải thực tại hoá. Tình hình cũng tương tự như trong (18) và (19): định ngữ mang đến cho danh từ một đặc trưng ngữ nghĩa chung.

Đối với thí dụ (20), thoạt đầu ta có thể cho rằng danh từ nòng cốt và định ngữ của nó biểu hiện mối quan hệ sở hữu. Thực vậy có thể biến đổi danh ngữ này như sau: *Con nít có thú vui* → *Thú vui của con nít*. Tuy nhiên, việc tinh lược kết từ *của* có tác dụng chuyển mối quan hệ sở hữu thành mối quan hệ đặc trưng giữa hai danh từ. Đây chính là điểm tinh tế của ngôn ngữ. Trong cách dùng này, định ngữ cũng biểu đạt một khái niệm chung: "con nít nói chung đều có thói quen như thế". Chính vì lí do này, danh từ định ngữ xuất hiện ở dạng tiềm năng, không có định ngữ.

Có thể coi (21) là thí dụ điển hình của trường hợp định ngữ kết hợp gián tiếp với danh từ nòng cốt thông qua kết từ. Sự hiện diện của các kết từ (*của, về*) là bắt buộc vì lí do ngữ nghĩa. Thực vậy, tiếng Việt không chấp nhận kết hợp: **ký ức em cha*, vì điều này vô nghĩa. Như vậy, trong nhiều trường hợp, vì lí do ngữ nghĩa các diễn tố phải được xác định rõ ràng: *Em có ký ức về cha của em* → *Ký ức của em về cha*.

Trường hợp định ngữ là một tiểu cú rất đáng chú ý như trong thí dụ (22)

và (23). Là dấu hiệu của sự mở rộng phạm vi danh từ, tiểu cú cũng đóng vai trò thực tại hoá danh từ chính. Trong tiếng Việt, tiểu cú được đưa vào trong câu nhờ kết từ *mà*. Các nhà Việt ngữ học có lí khi nhận xét kết từ này có nét nghĩa rất mờ nhạt [1]. Bằng chứng là có thể lược bỏ nó mà câu vẫn đúng về ngữ pháp và ngữ nghĩa.

(22') *Nhưng cho dù tài giỏi đến đâu thì vẫn có một con môi [Ø] cha chưa hạ sát được. Một con môi [Ø] không bị khẩu súng của cha em thôi miên.*

(23') *Chính Nghĩa đã đưa chị ra nghĩa trang để dự buổi đón nhận hài cốt xúc động [Ø] không ai tin là có thật đó.*

Như vậy, trong chức năng định ngữ, danh từ cung cấp một đặc trưng chung thường có ở một loài, một lớp hay một phạm trù. Vì thế không diễn ra quá trình định lượng và định tính như đối với danh từ trong chức năng làm nòng cốt danh ngữ. Đây là lí do giải thích sự vắng mặt của các phương tiện thực tại hoá danh từ định ngữ.

Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã đặt vấn đề vì sao trong diễn ngôn là nơi danh từ được thực tại hoá nhưng có trường hợp các định ngữ của nó lại có thể đồng thời vắng mặt, dẫn đến hiện tượng danh từ ở "số trung" hay "ngoài số". Phân tích nguồn cứ liệu, chúng tôi đã chứng minh rằng, trường hợp danh từ đóng vai trò trung tâm danh ngữ, ngoài phương thức sử dụng các phương tiện ngữ pháp thông thường như quán từ, loại từ và các loại định ngữ, tiếng Việt còn áp dụng một phương thức thực tại hoá khác. Đó là thực tại hoá ẩn nhờ ngữ cảnh và bối cảnh tình huống. Do thiếu vắng các dấu hiệu

hình thức, phương thức thực tại hoá phức tạp này đòi hỏi người tham gia giao tiếp phải huy động kiến thức tri nhận để phân tích ngữ cảnh và bối cảnh tình huống nhằm xác định một cách chính xác giá trị ngữ nghĩa và sở chỉ của danh từ hoạt động trong diễn ngôn. Việc nắm bắt được nguyên tắc của phương thức thực tại hoá ẩn có hệ quả quan trọng đối với quá trình nâng cao năng lực ngôn ngữ và dịch thuật. Thực vậy, sự nhận diện đúng ý nghĩa lời nói (hay ngôn nghĩa) của các đơn vị ngôn ngữ cho phép người học ngoại ngữ, người dịch diễn giải chính xác nội dung diễn ngôn, vốn là điều kiện tiên quyết đảm bảo thành công của giao tiếp và dịch thuật. Mặt khác, bằng các thí dụ minh họa dẫn từ nguồn cứ liệu, chúng tôi cũng đã lí giải vì sao danh từ trong chức năng định ngữ không dùng với quán từ, loại từ hay bất kì định ngữ nào. Đó là vì với chức năng biểu đạt một đặc trưng chung mang tính loại thể của danh từ chính, danh từ định ngữ không cần được định lượng, định tính, hay nói cách khác, không cần thực tại hoá.

Những kết luận trên đây của chúng tôi mới chỉ căn cứ vào nguồn cứ liệu viết, thuộc văn phong văn học. Tình hình có thể khác trong văn phong nói. So sánh hai loại văn phong này từ góc độ thực tại hoá danh từ sẽ là một đề tài nghiên cứu thú vị.

CHÚ THÍCH

¹ Các thí dụ của chúng tôi được trích dẫn từ nguồn cứ liệu giới thiệu ở mục tài liệu tham khảo.

NGŨ LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chu Thị Thu Hằng, *Hoa tâm xuân nở muộn*, Báo Văn nghệ quân đội 10/5/2014, (165.556 từ). Viết tắt: CTTH.

2. Đoàn Trọng Hải, *Lá bở đề xanh rơi*, Báo Văn nghệ quân đội 19/5/2014, (14.081 từ). Viết tắt: ĐTH.

3. Vũ Thị Thanh Huyền, *Lá bùa bi ngạn hoa*, Báo Văn nghệ, Số 31, ngày 21.7.2012, (17.886 từ). Viết tắt: VTTH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập II, Tái bản lần thứ ba, Nxb GD, 2000.

2. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng, Từ ghép, Đoàn ngữ*, Nxb ĐH & THCN, 1975.

3. Vũ Văn Đại, *Phân tích cấu trúc danh ngữ trong diễn ngôn*, trong *T/c Ngôn ngữ*, Số 13, 2002.

4. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại*, Nxb ĐH & THCN, 1986.

5. Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG HN, 2010.

Tiếng Pháp

6. Dubois Jean *et ali*, *Dictionnaire de linguistique et des sciences du langage (Từ điển ngôn ngữ học và các khoa học ngôn ngữ)*, Larousse, 1994.

7. Guillaume Gustave, *Le problème de l'article et sa solution dans la langue française, (Vấn đề quán từ và sử dụng quán từ trong ngôn ngữ Pháp)*, Hachette, 1919 et 1975.

8. Guillaume Gustave (1929 et 1984), *Temps et verbe. Théorie des aspects, des modes et des temps suivis de L'architectonique du temps dans les langues classiques*, Honoré Champion, Paris, (*Thời và Động từ. Lý thuyết về thể, thức, thời động từ, và phương thức biểu hiện thời trong các ngôn ngữ cổ điển*) Nxb Honoré Champion, Paris, 1984. (bản gốc 1929).

4.2. Phân tích lễ thường của lập luận trong giao tiếp hàng ngày, có thể nhận ra được một số thói quen ứng xử của một bộ phận cộng đồng người Việt tại thời điểm hiện nay. Cụ thể, có thể rút ra một số lễ thường sau:

+ Đối với cha mẹ, việc học tập của con cái là trên hết;

+ Công việc không quan trọng;

+ Vì lợi nhuận trước mắt trong kinh doanh;

+ Dùng hàng “xịn” mới “sành điệu”.

Trong số những quan niệm, thói quen ứng xử được rút ra từ việc phân tích các lễ thường, có những thói quen phản ánh nét đẹp trong văn hóa ứng xử cần duy trì, phát triển, chẳng hạn như *coi việc học tập của con cái là quan trọng* (nhưng cũng cần biết điều tiết ở mức độ phù hợp, không nên “chạy đua” quá đà), và có những thói quen cần điều chỉnh, ngăn chặn sự lây lan của nó trong cộng đồng, như ba thói quen còn lại ở trên.

4.3. Như vậy, có thể thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ với các đặc điểm văn hóa ứng xử của cộng đồng. Qua phân tích ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp thường ngày, nhất là phân tích lễ thường trong lập luận có thể phát hiện ra các quan niệm, thói quen ứng xử của cộng đồng và xác định được đâu là những thói quen tốt cần được tiếp tục duy trì và phát huy, đâu là những thói quen “xấu”

đang hình thành cần điều chỉnh, ngăn chặn sự “lan tỏa” của nó để giữ gìn một xã hội với nhiều nét đẹp văn hóa ứng xử.

CHÚ THÍCH

¹ Cần lưu ý là để người khác bị thuyết phục phải có lập luận hợp lí nhưng không phải cứ có lập luận tốt là người nghe bị thuyết phục. Sự thuyết phục người khác còn phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác trong giao tiếp như: giọng điệu, trạng thái tâm lí v.v...

² Trong bài viết này, thuật ngữ lập luận được dùng để chỉ lập luận đời thường đối lập với lập luận logic.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương Ngôn ngữ học*, Tập II, *Ngữ dụng học*, Nxb GD, 2001.
2. Đỗ Việt Hùng, *Ngữ dụng học*, Nxb GD, 2011.
3. Fisher Alec, *The Logic of Real Arguments*, Cambridge, 2004.
4. Lê Chân Nhân, *Luyện thi vào lớp một, chạy vào trường mầm non*, <http://dantri.com.vn>.
5. Nhị Anh, *Già vờ là 'Tây' để được chiêu như khách VIP*, <http://vietnamnet.vn>.
6. Nguyễn Đức Dân,
 - a. *Ngữ dụng học*, Nxb GD, 1998.
 - b. *Tính xấu người Việt. Làm trai cứ nước hai mà nói*, <http://tuoitre.vn>, 2014.
7. Trịnh Hòa Bình, *Ứng xử với khách nước ngoài: Những thói xấu phải dẹp bỏ*, <http://www.anninhthudo.vn>.